

**TỔNG CÔNG TY
THUỐC LÁ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2021

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số đến: 778 Ngày đến: 21/7/2021

Nơi gửi: Viện Thuốc lá

Số, KH văn bản: 253/VTL-TCKT

Ngày văn bản: 20/7/2021

Ban xử lý chính: VPHĐTV, TCKT

Ban phối hợp: B.KTKS, TGĐN, b/c HĐTV, BTGD

Hạn giải quyết văn bản:

Phê duyệt của Lãnh đạo Tổng công ty



Ghi chú: Bản chính văn bản lưu tại: VPHĐTV

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV VIỆN THUỐC LÁ
MST: 0100100022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Số: 253/VTL-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM	
PHÍA BẮC	
ĐẾN	Số: 778
	Ngày: 21/7/21
Chuyển: VP KH&ĐT, TCKT, KTKS, TGDY	
Số và ký hiệu HS: VP KH&ĐT	

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

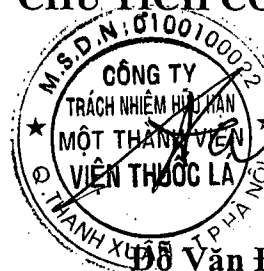
Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục PTDN-Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KTKH, TCKT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Đỗ Văn Đạt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty TNHH một thành viên Viện Thuốc lá
(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.221.955.538	64.055.986.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.150.233.676	27.640.237.580
1. Tiền	111	VI.01	5.150.233.676	2.640.237.580
2. Các khoản tương đương tiền	112			25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.261.802.585	21.529.245.531
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	15.278.991.115	21.189.487.816
2. Trả trước cho người bán	132		9.982.971.555	5.567.353.155
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	5.570.940.570	343.505.215
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.571.100.655)	(5.571.100.655)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	68.128.297.646	9.599.517.594
1. Hàng tồn kho	141		68.128.297.646	9.599.517.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.681.621.631	5.286.985.992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	724.911.457	1.778.243.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.956.710.174	3.423.509.400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b		85.233.428
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		45.371.375.790	48.152.708.222
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		40.810.886.372	43.135.208.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	39.362.574.915	41.654.684.356
- Nguyên giá	222		70.615.938.779	71.370.623.720
- Giá trị hao mòn (*)	223		(31.253.363.864)	(29.715.939.364)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.448.311.457	1.480.524.357
- Nguyên giá	228		2.008.773.850	2.008.773.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(560.462.393)	(528.249.493)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	258.121.818	149.030.909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		258.121.818	149.030.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.302.367.600	4.868.468.600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.205.308.900	6.205.308.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.902.941.300)	(1.336.840.300)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		148.593.331.328	112.208.694.919



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.303.295.985	72.899.884.412
I. Nợ ngắn hạn	310		107.153.283.202	69.459.663.529
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	815.205.075	11.348.924.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.015.000.000	3.148.093.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	201.917.955	353.157.290
4. Phải trả người lao động	314		7.014.553.844	4.541.375.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1.667.904.967	3.109.810.451
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.454.545	6.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	41.337.567.072	41.032.904.252
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	46.122.960.050	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.967.719.694	5.919.034.283
II. Nợ dài hạn	330		3.150.012.783	3.440.220.883
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	3.150.012.783	3.440.220.883
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.290.035.343	39.308.810.507
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	39.108.708.562	39.410.771.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.108.708.562	1.410.771.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		468.484.226	1.410.771.567
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		640.224.336	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(818.673.219)	(101.961.060)
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	(818.673.219)	(101.961.060)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		148.593.331.328	112.208.694.919

II. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	52.855.574.133	80.302.076.602
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		52.855.574.133	80.302.076.602
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	42.174.210.645	70.016.769.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.681.363.488	10.285.307.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	232.101.549	139.390.766
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	865.191.331	393.104.110
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		299.090.331	393.104.110
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08b	2.328.158.887	3.532.431.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08a	7.014.870.786	5.699.101.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		705.244.033	800.061.327
11. Thu nhập khác	31	VII.06	95.036.387	7.422.989
12. Chi phí khác	32	VII.07		57.386.364
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		95.036.387	(49.963.375)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		800.280.420	750.097.952
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.10	160.056.084	150.019.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		640.224.336	600.078.362



III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	800.280.420	750.097.952
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.569.637.400	1.062.091.104
- Các khoản dự phòng	03	566.101.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(232.101.549)	(86.640.766)
- Chi phí lãi vay	06	299.090.331	393.104.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.003.007.602	2.118.652.400
- Tăng giảm các khoản thu	09	246.594.000	39.750.551.839
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(58.528.780.052)	(70.669.540.115)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(4.498.127.420)	(12.883.854.511)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.053.331.707	756.847.040
- Tiền lãi vay đã trả	14	(299.090.331)	(357.884.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(218.899.055)	(617.836.593)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.200.500	449.252.780
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.630.514.589)	(3.394.147.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.852.277.638)	(44.847.959.501)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.992.787.865)	(115.583.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232.101.549	139.390.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.760.686.316)	28.443.175
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	56.122.960.050	52.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.122.960.050	47.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(22.490.003.904)	2.180.483.674
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.640.237.580	10.105.219.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.150.233.676	12.285.703.293

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điều và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính: Là số liệu năm 2020. Một số khoản mục đã được phân loại cho phù hợp với Báo cáo tài chính năm 2021

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
 - c/ Các khoản cho vay: Không có
 - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có
 - đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có
 - e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.
- 11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

- Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh



IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điếu và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính: Là số liệu năm 2020. Một số khoản mục đã được phân loại cho phù hợp với Báo cáo tài chính năm 2021

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

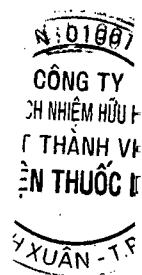
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
 - c/ Các khoản cho vay: Không có
 - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có
 - đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có
 - e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.
- 11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.



15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

- Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh

lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.380.212.361	344.089.158
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.770.021.315	2.296.148.422
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.150.233.676	2.640.237.580

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a/ Chứng khoán KD :</i>				
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
			25.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			25.000.000.000	25.000.000.000

3- Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	14.895.820.415	247.747.500
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hưng Yên	247.747.500	247.747.500
- Đầu tư phân bón tại Cao Bằng	2.086.318.000	
- Công ty LDTL BAT-VINATABA	12.560.401.915	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.353.000	
<i>c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	383.170.700	20.941.740.316
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	23.859.000	115.500.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang		13.365.565.000
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	650.100	1.907.474.316
- CT TNHH MTV Thuốc lá Long An		5.220.924.000
- CT XNK thuốc lá	2.217.600	
- CT thuốc lá Thanh Hóa	26.477.000	
- CT cổ phần Ngân Sơn	220.165.000	
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		237.182.000
- Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	94.116.000	81.510.000
- Công ty liên doanh Vina- Bat	15.686.000	13.585.000
Cộng	15.278.991.115	21.189.487.816



4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a / Phải thu ngắn hạn</i>	5.570.940.570	-	343.505.215	
- Phải thu người lao động	338.704.570		104.260.077	
- Lãi tiền gửi			38.630.137	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000.000			
- Phải thu khác	232.236.000		200.615.001	
Cộng	5.570.940.570		343.505.215	

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- DNTN Minh Tùng	4.440.178.605		4.440.178.605	
- DNTN Thịnh Dung	883.174.550		883.174.550	
- CT CP XNK Hưng Yên	247.747.500		247.747.500	
Tổng cộng	5.571.100.655	-	5.571.100.655	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.951.934.974		1.192.415.649	
- Công cụ, dụng cụ	15.411.500		15.744.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.824.865.295		457.498.507	
- Thành phẩm	46.137.167.755		7.933.858.938	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	4.198.918.122			
Tổng cộng	68.128.297.646		9.599.517.594	

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	258.121.818	149.030.909
- Dự án phòng Phân tích	258.121.818	149.030.909
Cộng	258.121.818	149.030.909

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>						
1. Số dư đầu kỳ	50.729.921.931	13.523.741.427	6.288.289.146	426.986.978	401.684.238	71.370.623.720
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới						
- Nhận chuyển nhượng						
- XDCB bàn giao						
- Điều chuyển NB						
3. Số giảm trong kỳ		754.684.941				754.684.941
- Chuyển sang ccđc						
- XDCB hoàn thành		754.684.941				754.684.941
- Thanh lý tài sản						
4. Số dư cuối kỳ	50.729.921.931	12.769.056.486	6.288.289.146	426.986.978	401.684.238	70.615.938.779
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
<u>II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN</u>						
1. Số đầu kỳ	15.525.296.601	10.858.498.086	2.856.680.564	414.095.688	61.368.425	29.715.939.364
2. Tăng trong kỳ	1.125.861.101	97.540.232	275.929.481	33.473.686	4.620.000	1.537.424.500
- Trích KH	1.125.861.101	97.540.232	275.929.481	33.473.686	4.620.000	1.537.424.500
- Tính hao mòn						
- Nhận nội bộ						
3. Giảm trong kỳ						
Tr.đó:- Chuyển DC						
- Thanh lý tài sản						
- Ch.nhượng TS						
4. Số cuối kỳ	16.651.157.702	10.956.038.318	3.132.610.045	94.842.111	418.715.688	31.253.363.864
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>						
1. Số đầu kỳ	35.204.625.330	2.665.243.341	3.431.608.582	340.315.813	12.891.290	41.654.684.356
2. Số cuối kỳ	34.078.764.229	1.813.018.168	3.155.679.101	306.842.127	8.271.290	39.362.574.915

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.469.990.714 đồng.
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>						
Số dư đầu kỳ	1.932.773.850			76.000.000	0	2.008.773.850
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.932.773.850			76.000.000	0	2.008.773.850
<u>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</u>						
Số dư đầu năm	452.249.493			76.000.000	0	528.249.493
Tăng trong kỳ	32.212.900	-	-	0	0	32.212.900
- Khấu hao trong kỳ	32.212.900					32.212.900
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	484.462.393			76.000.000	0	560.462.393
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>						
Tại ngày đầu kỳ	1.480.524.357	-	-	0	0	1.480.524.357
Tại ngày cuối kỳ	1.448.311.457	-	-	0	0	1.448.311.457

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.000.000 đồng.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

13- Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

724.911.457

724.911.457

724.911.457

Đầu năm

1.778.243.164

1.778.243.164

1.778.243.164

16. Phải trả người bán

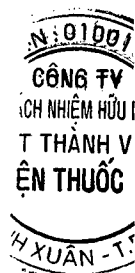
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán	815.205.075	815.205.075	11.348.924.093	11.348.924.093
- CT CP Mỹ thuật Hoa Nam	92.137.000	92.137.000	192.137.000	192.137.000
- CT TNHH và GNVN Trang Huy			503.060.894	503.060.894
- CH hóa chất và TB 40 Kim Ngưu	69.112.500	69.112.500		
- CT cổ phần Liên Việt Dũng	208.290.280	208.290.280		
- CT TNHH DV và TN NKP			4.716.984.110	4.716.984.110
- CT TNHH ĐTPPT Đại Thành	275.660.000	275.660.000		
- DN tư nhân An Gia			95.036.387	95.036.387
- CT TNHH MTV TM và XNK VT			5.429.000.000	5.429.000.000
- Các đối tượng khác	170.005.295	170.005.295	412.705.702	412.705.702
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan				
- CT TNHH Hải Hà Kotobuki				
Tổng cộng	815.205.075	815.205.075	11.348.924.093	11.348.924.093

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm hoặc được hoàn	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	267.923.862	1.052.194.534	1.118.200.441	201.917.955
- Thuế GTGT hàng nội địa	103.945.197	5.512.109	103.945.197	5.512.109
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.899.055	160.056.084	218.899.055	160.056.084
- Thuế nhà đất	-	11.619.038	11.619.038	-
- Tiền thuê đất	-	399.619.728	399.619.728	-
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	(54.920.390)	468.387.575	377.117.423	36.349.762
- Thuế khác	-	-	-	-
d/ Phải thu				
- Thuế GTGT hàng nội địa				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế nhà đất				
- Tiền thuê đất				
- Thuế môn bài				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế khác				

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	1.667.904.967	3.109.810.451
- Các khoản khác	1.667.904.967	3.109.810.451
Cộng	1.667.904.967	3.109.810.451



19- Phải trả khác**a/ Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	14.454.720	
- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133 Nguyễn Trãi	27.288.704.561	27.288.704.561
- TCT Thuốc lá Việt Nam (LN còn lại năm 2020)	765.966.959	765.966.959
- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá	13.268.440.832	12.978.232.732
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	41.337.567.072	41.032.904.252

b/ Dài hạn

- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá (GTCL của TSCĐ ĐT QT và CBNL Viện TL)	3.150.012.783	3.440.220.883
Cộng	3.150.012.783	3.440.220.883

20- Doanh thu chưa thực hiện**a/ Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Cuối kỳ
- Tập đoàn Viettel	10.454.545	6.363.636
Cộng	10.454.545	6.363.636

25- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu	39.845.448.311	3.839.342.530	6.610.998.122	39.845.448.311
1. Nguồn vốn kinh doanh	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
a - Nguồn vốn cố định	19.403.607.545	-	-	19.403.607.545
- Nguồn tự bổ sung	12.102.937.138			12.102.937.138
- Nguồn ngân sách	7.300.670.407			7.300.670.407
b - Nguồn vốn lưu động	18.596.392.455	-	-	18.596.392.455
- Nguồn tự bổ sung	18.596.392.455			18.596.392.455
- Vốn ngân sách				
2. Quỹ đầu tư phát triển				
3. Quỹ dự phòng tài chính				
4. LN sau thuế chưa phân phối	1.410.771.567	640.224.336	942.287.341	1.108.708.562
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB (TBS)	-			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	(101.961.060)	20.200.500	736.912.659	(818.673.219)
1. Nguồn kinh phí	(101.961.060)	20.200.500	736.912.659	(818.673.219)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-			-
Tổng cộng	39.308.810.507	660.424.836	1.679.200.000	38.290.035.343

Nguyên nhân tăng giảm vốn chủ sở hữu:

1/ Vốn kinh doanh:

4/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

* Tăng: 640.224.336 đồng (LN từ SXKD 6 tháng đầu năm 2021)

* Giảm: 942.287.341 đồng (PPLN sau thuế năm 2019 theo QĐ 503 ngày 30/12/2020 của TCT Thuốc lá Việt Nam)

28- Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Cùng kỳ
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(101.961.060)	(30.741.360)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	20.200.500	449.252.780
- Chi sự nghiệp	736.912.659	1.008.746.396
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(818.673.219)	(590.234.976)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

c/ Ngoại tệ các loại

	Kỳ này	Cùng kỳ
- USD	1.415	1.415

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
- UBND huyện Trà Lĩnh	2.600.000	2.600.000
- Phòng NN và PTNT huyện Trà Lĩnh	64.418.000	64.418.000
- Công ty cổ phần Hồng Lợi	99.550.000	99.550.000
- Công ty TNHH Hoàng Thanh	122.984.210	122.984.210
- Công ty TNHH Mai Thanh	466.968.100	466.968.100
- Hộ KD cá thể Hòa Lộc	89.058.686	89.058.686
- DNTN Nguyễn Thị Dung	75.068.980	75.068.980
- DNTN Chính Phương	51.196.786	51.196.786
- Công ty TNHH Vạn Hạnh	28.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH Song Bảo	170.000.000	170.000.000
- HTX nông nghiệp Tấn Lộc	8.034.359	8.034.359

Cộng

1.157.879.121

1.157.879.121

Năm 2016, Công ty đã xử lý xóa nợ đối với một số khoản nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi với tổng số tiền là: 1.192.308.069 đồng và dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập để bù đắp.

Năm 2017 Chi cục thi hành án Huyện Trảng Bàng Tây Ninh đã chuyển cho Viện Thuốc lá số tiền: 34.428.948 đồng từ việc thi hành án đối với Công ty TNHH Hoàng Thanh theo quyết định 05/QĐ-THA ngày 25/10/2007 của Thi hành án dân sự Huyện Trảng Bàng.

Đến thời điểm hiện tại Công ty đã có Quyết định số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 11/4/2019 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đối với Công ty TNHH Song Bảo có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền 184.072.222 đồng(tiền gốc 170.000.000 đồng và tiền lãi là 14.072.222 đồng). Ngày 30/6/2021 Công ty nhận được công văn số 326 của chi cục thi hành án huyện Châu Thành trả lời về việc công ty TNHH Song Bảo chưa có điều kiện thi hành án.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ	Kỳ này	Cùng kỳ
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	51.022.297.998	78.296.800.973
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.833.276.135	2.005.275.629
Cộng	52.855.574.133	80.302.076.602
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	112.414.000	60.606.000
- Công ty thương mại Thuốc lá	25.436.000	44.014.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	71.684.000	73.196.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	316.405.000	300.472.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	14.678.970.000	113.506.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	192.520.000	7.317.831.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		
- Công ty Cổ phần Hòa Việt		4.160.000
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	236.965.000	26.839.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	179.175.000	11.358.875.000
- Công ty TNHH Vinataba- PhilipMorris	85.560.000	80.275.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	18.525.000	24.700.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	49.910.000	66.522.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	28.439.000	15.810.777.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	14.260.000	61.850.000
- Công ty TNHH liên doanh Vina BAT	78.430.000	6.175.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng		
- Trung tâm đào tạo		
Cộng	16.088.693.000	35.349.798.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ này
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này
- Giá vốn hàng bán	40.673.841.019	68.189.719.489
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.500.369.626	1.827.049.614
Cộng	42.174.210.645	70.016.769.103

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	191.436.422	139.390.766
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	40.665.127	
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	232.101.549	139.390.766
5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Lãi tiền vay	299.090.331	393.104.110
- Khác		
- Chiết khấu thanh toán cho người mua		
- Dự phòng chứng khoán kinh doanh	566.101.000	
Cộng	865.191.331	393.104.110
6- Thu nhập khác	Kỳ này	Cùng kỳ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.636.364
- Các khoản khác	95.036.387	2.786.625
Cộng	95.036.387	7.422.989
7- Chi phí khác	Kỳ này	Cùng kỳ
- GTCL của TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		57.386.364
- Các khoản khác		
Cộng		57.386.364
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Cùng kỳ
<i>a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí lương nhân viên	4.255.748.901	3.314.018.345
Các khoản trích theo lương	409.517.083	162.748.209
Các khoản dự phòng		
Các khoản chi phí QLDN khác	2.349.604.802	2.222.334.557
Cộng	7.014.870.786	5.699.101.111
<i>b/ Chi phí bán hàng</i>	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí lương nhân viên		
Các khoản trích theo lương		
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.933.653.780	2.791.039.940
Chi phí thuê kho, bãi		
Các khoản chi phí bán hàng khác	394.505.107	741.391.777
Cộng	2.328.158.887	3.532.431.717



9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.760.799.531	103.157.408.942
Chi phí nhân công	13.461.682.865	12.571.213.740
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.569.637.400	1.062.091.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.151.435.393	5.808.890.743
Chi phí bằng tiền khác	3.487.765.162	2.997.461.938
Cộng	132.431.320.351	125.597.066.467

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Cùng kỳ
CP thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	160.056.084	150.019.590
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Cộng	160.056.084	150.019.590

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		
Cộng		

VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này	Cùng kỳ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	56.122.960.050	52.000.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	56.122.960.050	52.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước trong kỳ	10.000.000.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	
Cộng	10.000.000.000

IX. Những thông tin khác: Không

V. Ý kiến kiểm toán:

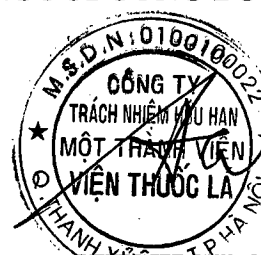
- Ý kiến kiểm toán viên: Theo kết luận của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Cơ sở của kết luận ngoại trừ: Tại báo cáo kiểm toán số 10c/2021/KT-AV1-TC2 ngày 28/01/2021 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đối với Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do hạn chế phạm vi kiểm toán liên quan đến các giao dịch phát sinh để hình thành nên số dư khoản phải thu DNTN Minh Tùng, DNTN Thịnh Dung và khoản phải trả DNTN An Gia từ năm 2011, năm 2012 cùng với những nghiệp vụ có liên quan đến việc ghi nhận tăng tài sản cố định đối với Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Công ty tại ngõ 133 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội theo giá tạm tính là 33.352.715.074 đồng. (Tài sản nói trên được công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long hỗ trợ một phần kinh phí theo Biên bản thỏa thuận ngày 12/05/2017 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 28/01/2019). Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để xử lý và thu hồi các khoản nợ nói trên và thực hiện quyết toán các khoản chi phí đầu tư, hỗ trợ kinh phí và thực thi các trách nhiệm theo thỏa thuận giữa các bên để ghi sổ kế toán. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của những vấn đề nói trên đến các số liệu và thông tin có liên quan đang trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN-Bộ KH & ĐT
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT, KTKH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH CÔNG TY
Đỗ Văn Đạt

